

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 26

(S/2023-01/2023)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phùng Văn Nhì	Chủ tịch
Bà Phan Thị Anh Thy	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Thành viên
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên
Bà Mai Thị Xuân Hồng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Huỳnh Minh	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Phạm Châu Hoàng Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Anh Thy	Giám đốc
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hoa	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phan Thị Anh Thy

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 18.354/HĐKT-RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018 từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**Lục Thị Vân****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018**Trịnh Thanh Thanh****Kiểm toán viên**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.185.139.684	119.286.177.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	50.322.414.849	62.096.877.169
1. Tiền	111		2.322.414.849	2.596.877.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	59.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	11.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.502.907.385	12.203.183.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	16.189.024.651	10.453.788.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.265.261.171	1.670.049.792
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		225.363.707	256.086.831
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(176.742.144)	(176.742.144)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	36.179.376.001	19.740.845.984
1. Hàng tồn kho	141		36.179.376.001	19.762.257.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(21.411.584)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180.441.449	245.270.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		180.441.449	245.270.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.669.118.799	3.432.528.694
I. Tài sản cố định	220	4.5	3.618.652.142	3.280.815.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.618.652.142	3.280.815.056
Nguyên giá	222		28.650.475.506	27.634.175.506
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.031.823.364)	(24.353.360.450)
II. Tài sản dài hạn khác	260		50.466.657	151.713.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50.466.657	151.713.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119.854.258.483	122.718.706.046

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.749.408.291	12.263.658.090
I. Nợ ngắn hạn	310		12.749.408.291	12.263.658.090
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	1.920.736.813	4.177.576.875
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.7	3.483.044.300	4.103.525.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	718.440.190	702.895.682
4. Phải trả người lao động	314	4.9	1.834.217.798	1.485.314.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		549.124.322	119.612.875
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		152.076.000	134.355.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.882.940.000	478.140.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	657.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.828.868	405.237.916
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.104.850.192	110.455.047.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.11.1	107.104.850.192	110.455.047.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.11.4	3.838.291.860	3.580.775.684
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.266.558.332	6.874.272.272
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		56.723.744	1.723.948.753
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.209.834.588	5.150.323.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		119.854.258.483	122.718.706.046



Phê duyệt

Phan Thị Anh Thy

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	326.784.359.611	318.227.529.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.000.000	55.455.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		326.706.359.611	318.172.074.407
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	309.333.957.008	302.730.219.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.372.402.603	15.441.854.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.013.516.665	4.155.536.321
7. Chi phí tài chính	22		65.718.684	254.678.633
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		18.553.130	122.184.985
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	6.033.786.516	6.643.454.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	8.135.176.132	6.929.418.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.151.237.936	5.769.839.919
11. Thu nhập khác	31		629.055.299	769.139.280
12. Chi phí khác	32		-	82.074.800
13. Lợi nhuận khác	40		629.055.299	687.064.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.780.293.235	6.456.904.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	1.570.458.647	1.306.580.880
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.209.834.588	5.150.323.519
17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.11.3	490	459



Phê duyệt

Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.780.293.235	6.456.904.399
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.6	678.462.914	1.075.665.348
Các khoản dự phòng	03		(21.411.584)	(219.584.400)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		69.450	(201.567)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.759.431.379)	(4.240.952.313)
Chi phí lãi vay	06		18.553.130	122.184.985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.696.535.766	3.194.016.452
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.299.723.912)	(6.550.263.555)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.417.118.433)	21.918.058.591
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.689.072.918)	7.883.664.858
Tăng giảm chi phí trả trước	12		166.076.258	(163.639.618)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.553.130)	(122.184.985)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(1.587.770.926)	(513.428.616)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(756.441.400)	(405.605.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.906.068.695)	25.240.618.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.016.300.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	313.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.759.431.379	3.927.315.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.743.131.379	(20.759.047.687)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	27.673.490.766	50.114.170.568
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(27.689.746.320)	(50.092.878.298)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.595.200.000)	(3.862.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.611.455.554)	(3.841.607.730)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(11.774.392.870)	639.962.610
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	62.096.877.169	61.456.712.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(69.450)	201.567
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	50.322.414.849	62.096.877.169



Phê duyệt

Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Ngày 01 tháng 03 năm 2010 Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11%	72.108.000.000	72,11%
Cổ đông khác	Việt Nam	27.892.000.000	27,89%	27.892.000.000	27,89%
Cộng		100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 56 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 62 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn nông sản (đổi với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ: Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Quốc Lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Xuân Lộc	Quốc Lộ 1, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy phân bón	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Quốc Lộ 1, Ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm Sơn	Tổ 9, Ấp 8, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Ấp Láng Lớn, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Tỉnh lộ 768, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	629 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.4. Đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.5. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 năm |

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2017 ngày 27 tháng 04 năm 2017, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 5%;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi người lao động: không quá 3 tháng lương;
- Quỹ thưởng người quản lý: không quá 1,5 tháng lương;
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến: 4%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.10. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Phân bón: Không chịu thuế;
- Khác: 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	553.392.986	570.052.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.769.021.863	2.026.824.395
Các khoản tương đương tiền	48.000.000.000	59.500.000.000
Cộng	50.322.414.849	62.096.877.169

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và ngân hàng TMCP Công Thương với lãi suất 5,3% – 5,4%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được chi tiết như sau:

	Lãi suất	Kỳ hạn	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	6,67%	1 năm	11.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	– 6,85%/năm			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương	5,92%/năm	6 tháng	-	7.000.000.000
	5,82%/năm	6 tháng	-	10.000.000.000
Cộng			11.000.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	5.539.730.937	4.272.224.000
Công ty Thuốc Lá Nguyên Liệu Khatoco - CN Tổng Công ty Khánh Việt	4.752.710.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Dung An Giang	2.055.000.000	-
Công ty Cổ Phần Hòa Việt	1.878.097.500	-
Các khách hàng khác	1.963.486.214	1.244.294.994
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	-	4.937.270.000
Cộng	<u>16.189.024.651</u>	<u>10.453.788.994</u>

4.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.884.956.800	-	4.324.387.320	-
Nguyên liệu, vật liệu	830.011.518	-	1.523.414.250	(21.411.584)
Công cụ, dụng cụ	70.596.018	-	103.420.064	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.401.775	-	28.708.411	-
Thành phẩm	186.903.908	-	400.022.381	-
Hàng hóa	30.309.923.843	-	11.573.121.368	-
Hàng gửi bán	866.582.139	-	1.809.183.774	-
Cộng	<u>36.179.376.001</u>	-	<u>19.762.257.568</u>	<u>(21.411.584)</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	25.117.641.482	2.087.770.293	338.440.095	90.323.636	27.634.175.506
Mua trong năm	-	-	1.016.300.000	-	1.016.300.000
Tại ngày 31/12/2017	25.117.641.482	2.087.770.293	1.354.740.095	90.323.636	28.650.475.506
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	22.034.711.478	1.889.885.241	338.440.095	90.323.636	24.353.360.450
Khấu hao trong năm	571.884.463	55.763.455	50.814.996	-	678.462.914
Tại ngày 31/12/2017	22.606.595.941	1.945.648.696	389.255.091	90.323.636	25.031.823.364
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	3.082.930.004	197.885.052	-	-	3.280.815.056
Tại ngày 31/12/2017	2.511.045.541	142.121.597	965.485.004	-	3.618.652.142

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.427.830.926 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TMDV XNK Nam Bắc	1.236.000.000	1.236.000.000	-	-
Công ty CP Phân Bón & Hoá Chất Cần Thơ	212.800.000	212.800.000	-	-
Công ty TNHH Baconco	-	-	2.431.480.000	2.431.480.000
Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Khai Anh	-	-	581.000.000	581.000.000
Công ty TNHH Vận tải & Thương mại Tân Tạo	-	-	580.738.000	580.738.000
Phải trả cho các đối tượng khác	471.936.813	471.936.813	584.358.875	584.358.875
Cộng	<u>1.920.736.813</u>	<u>1.920.736.813</u>	<u>4.177.576.875</u>	<u>4.177.576.875</u>

4.7. Người mua trả trước

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Công ty TNHH Thiên Lộc	2.176.604.400	-
Công ty TNHH Sao Vàng	542.010.000	-
Đối tượng khác	764.429.900	4.103.525.500
Cộng	<u>3.483.044.300</u>	<u>4.103.525.500</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	22.608.603	248.947.503	250.771.294	24.432.394
Thuế xuất, nhập khẩu	-	713.807.285	713.807.285	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	659.254.964	1.570.458.647	1.587.770.926	676.567.243
Thuế thu nhập cá nhân	36.576.623	210.680.794	176.000.216	1.896.045
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.113.636.670	1.113.636.670	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	<u>718.440.190</u>	<u>3.869.530.899</u>	<u>3.853.986.391</u>	<u>702.895.682</u>

4.9. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 12 và lương cuối năm còn phải trả cho người lao động.

4.10. Phải trả khác

Là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	3.263.284.594	6.794.824.578	110.058.109.172
Lãi trong năm trước	-	-	5.150.323.519	5.150.323.519
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	317.491.090	(317.491.090)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(753.384.735)	(753.384.735)
Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	3.580.775.684	6.874.272.272	110.455.047.956
Lãi trong năm nay	-	-	6.209.834.588	6.209.834.588
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	257.516.176	(257.516.176)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(560.032.352)	(560.032.352)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	100.000.000.000	3.838.291.860	3.266.558.332	107.104.850.192

4.11.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.11.3. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.209.834.588	5.150.323.519
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.312.650.000)	(560.032.352)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	490	459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2017	3.580.775.684
Trích trong năm	257.516.176
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2017	3.838.291.860

4.12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	670,34	637,95

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	324.319.453.607	315.231.976.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.464.906.004	2.995.553.203
Cộng	326.784.359.611	318.227.529.757
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	9.623.772.400	5.693.825.484

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	309.333.957.008	302.941.398.933
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(211.179.400)
Cộng	309.333.957.008	302.730.219.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.219.700.442	3.927.315.950
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	539.730.937	19.713.486
Lãi chênh lệch tỷ giá	254.085.286	208.305.318
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	201.567
Cộng	4.013.516.665	4.155.536.321

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	2.845.667.919	2.981.801.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.391.568	2.156.158.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	575.433.331	1.022.207.088
Các khoản chi phí bán hàng khác	161.293.698	483.287.549
Cộng	6.033.786.516	6.643.454.350

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	4.281.170.745	3.444.121.550
Tiền thuê đất và phí, lệ phí	1.837.925.038	1.121.642.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.198.560.943	1.308.738.536
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.660.495	206.119.630
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.188.575	80.155.444
Chi phí dự phòng	-	(8.405.000)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.844.784	17.767.740
Các khoản chi phí QLDN khác	487.825.552	759.277.979
Cộng	8.135.176.132	6.929.418.293

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá mua hàng hóa	319.801.729.449	275.230.895.586
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.949.502.467	5.918.839.033
Chi phí nhân công	7.525.184.288	7.061.258.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.462.914	1.075.665.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.667.022.982	5.414.044.281
Chi phí khác bằng tiền	1.191.637.993	1.114.249.852
Cộng	341.813.540.093	295.814.952.359

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.780.293.235	6.456.904.399
Cộng: Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	72.000.000	76.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	7.852.293.235	6.532.904.399
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.570.458.647	1.306.580.880

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.673.490.766	50.114.170.568

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	27.689.746.320	50.092.878.298

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải thu – Xem thêm mục 4.3		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	-	4.937.270.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai		
Bán hàng	9.623.772.400	4.937.270.000
Cung cấp dịch vụ	-	756.555.484
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>9.623.772.400</u>	<u>5.693.825.484</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.476.731.647	1.037.818.092

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	195.671.573	127.363.095

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	459	464

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do có sự chênh lệch giữa số tiền khen thưởng phúc lợi tạm trích và thực tế phát sinh của năm tài chính 2016.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng